

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/01/2022

V/v tranh chấp “*Ly hôn, nuôi
con chung*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hồng
2. Bà Hoàng Thị Thiện Lai

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Anh Tuấn

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham
gia phiên tòa:*** Ông Hồ Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 542/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐ-ST ngày 06 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: số nhà 982, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh A.G, (Có mặt).

Bị đơn: anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1970; địa chỉ: số nhà 982, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh A.G, (Có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2021, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân, chị T quen biết với anh Nguyễn Đức C cùng tìm hiểu, tổ chức đám cưới, chung sống với nhau vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn theo quy định, cả hai sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do không tôn trọng, bất đồng quan điểm trong cuộc sống; anh C thường xuyên uống rượu, nhiều lần đánh đập chị, kể từ đó phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, sống ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Nay thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị T xin ly hôn với anh Nguyễn Đức C.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1994, Nguyễn Hoài Th, sinh năm 1992, Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1999, đều đã thành niên. Không yêu cầu xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Bản photo giấy CMND, bản sao sổ hộ khẩu (nguyên đơn cung cấp); Bản sao Giấy khai sinh của 03 con chung; Tờ tự khai và đơn khởi kiện ngày 23/11/2021;

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp hòa giải đề động viên các bên có thể giải quyết các bất đồng quan điểm, hàn gắn đoàn tụ chung sống cùng nhau, tại phiên hòa giải ngày 06/01/2022 chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với anh C; anh C đồng ý với yêu cầu của chị T; cả hai xác định chung sống từ năm 1990 cho đến 2013 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, ly thân cho đến nay. Anh, chị đều xác định không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật; có 03 con chung đã thành niên, có khả năng lao động nên không đề nghị xem xét; về tài sản chung, nợ chung: anh, chị tự thỏa thuận. Anh, chị đều có ý kiến đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải lần hai do không thể hàn gắn được nữa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh C; anh C có đơn xin vắng mặt đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T. Các bên thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh A.G: phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Nguyễn Đức C tuy được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: chị T, anh C tìm hiểu, tổ chức đám cưới và chung sống vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn theo quy định; cả hai sống chung hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, tuy sống cùng trong nhà nhưng ly thân từ thời điểm đó đến nay; Do đó, xác định là hôn nhân giữa chị T, anh C là không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận, bảo vệ. Vì vậy, chị T khởi kiện xin ly hôn, căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận chị T, anh C là vợ chồng.

+ Về quan hệ con chung: chị T, anh C có 03 con chung đã thành niên, có khả năng lao động; Về tài sản và nợ chung: tự thỏa thuận, nên không đề cập.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 14, 53, 56, 81, 82, 83 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức C là vợ chồng;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp, chị Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn với bị đơn Nguyễn Đức C được xác định là tranh chấp về “*Ly hôn*” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: bị đơn Nguyễn Đức C, sinh năm 1970, nơi cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh A.G. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện C, tỉnh A.G.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Anh C có đơn đề nghị xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật dân sự, vẫn tiến hành việc xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Về tính hợp pháp: chị T, anh C tìm hiểu, tổ chức đám cưới và chung sống vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn theo quy định; cả hai sống chung hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã, tuy sống cùng trong nhà nhưng ly thân từ thời điểm đó đến nay; Anh, chị đã không còn chung sống cùng nhau khoảng hơn 3 năm nay.

[2.2] Về tình trạng hôn nhân:

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng giữa chị T, anh C hòa thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, anh C thường xuyên uống rượu say về chửi bới, xúc phạm, đánh đập chị T. Tuy sống chung trong nhà nhưng trên thực, cả hai không dành sự quan tâm yêu thương lẫn nhau. Chị T, anh C cùng xác định chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập đến phiên hòa giải để động viên các bên hàn gắn tình cảm, cùng chung sống với nhau, tại phiên hòa giải ngày 06/01/2022, chị T vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu xin được ly hôn với anh C; anh C cũng thống nhất với yêu cầu của chị T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật do cả hai không có đăng ký kết hôn. Anh, chị cùng có ý kiến đề nghị Tòa án không tiếp tục hòa giải vì mâu thuẫn giữa anh chị kéo dài trong nhiều năm, khó có thể hàn gắn.

Thu thập chứng cứ, Công văn số 30/UBND – HT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Ủy ban nhân dân xã B, huyện C cung cấp thông tin: trên cơ sở tra cứu phần mềm đăng ký kết hôn lưu tại xã B từ năm 2001 đến nay không có thông tin về việc kết hôn giữa anh Nguyễn Đức C với chị Nguyễn Thị T.

Điều đó, chứng tỏ hôn nhân giữa anh Nguyễn Đức C với bà Nguyễn Thị T không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Vì vậy cần áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, không công nhận chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Đức C là vợ chồng.

[3] Về con chung: Thời gian chung sống chị T, anh C có 03 con chung Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1994, Nguyễn Hoài Th, sinh năm 1992, Nguyễn Thanh H1 sinh năm 1999 đã thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T, anh C xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

[6] Quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức C là vợ chồng.

2. Về con chung: có 03 con chung đã thành niên không đề cập.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0009815 ngày 09/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh A. G; chị T đã nộp xong.

Anh Nguyễn Đức C không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo đề yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh Nguyễn Đức C được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A.G;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Phong

